



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm**

Laboratory: **Testing Center**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Thăng Lợi**

Organization: **Thang Loi Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1441**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Cơ**

Field: **Chemical, Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Văn Phong**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / 07 / 2025 đến ngày / 07 / 2030**

Địa chỉ/ Address: **Số 5 đường N1, cụm công nghiệp An Xá, phường Thành Nam,
tỉnh Ninh Bình, Việt Nam**
**No. 5, N1 Street, An Xa Industrial Park, Thanh Nam ward,
Ninh Binh province, Vietnam**

Địa điểm/ Location: **Số 5 đường N1, cụm công nghiệp An Xá, phường Thành Nam,
tỉnh Ninh Bình, Việt Nam**
**No. 5, N1 Street, An Xa Industrial Park, Thanh Nam ward,
Ninh Binh province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **02282626222**

E-mail: **testingcenter@vicocasting.com**

Website: **www.vicocasting.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1441

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thép cacbon và thép hợp kim thấp <i>Carbon and Low-Alloy Steel</i>	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ hồ quang <i>Analysis of chemical composition. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,02 ~ 1,1) % Si: (0,02 ~ 1,54) % Mn: (0,03 ~ 2,0) % S: (0,001 ~ 0,055) % P: (0,006 ~ 0,085) % Cr: (0,007 ~ 8.14) % Mo: (0,007 ~ 1,3) % Ni: (0,006 ~ 5,0) % Cu: (0,006 ~ 0,5) % Al: (0,006 ~ 0,093) % Ti: (0,001 ~ 0,2) % V: (0,003 ~ 0,3) %	ASTM E415-21 TCVN 8998:2018
2.	Thép không gỉ Austenit <i>Austenitic stainless steel</i>	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ hồ quang <i>Analysis of chemical composition. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,005 ~ 0,75) % Si: (0,01 ~ 0,9) % Mn: (0,01 ~ 2,0) % S: (0,003 ~ 0,065) % P: (0,003 ~ 0,15) % Cr: (11,5 ~ 32,0) % Mo: (0,01 ~ 3,0) % Ni: (0,14 ~ 30,0) % Cu: (0,01 ~ 0,3) %	ASTM E1086-22
3.	Gang <i>Cast Iron</i>	Phân tích thành phần hóa học. phương pháp quang phổ phát xạ hồ quang. <i>Analysis of chemical composition. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (1,2 ~ 3,8) % Si: (0,15 ~ 2,5) % Mn: (0,03 ~ 1,8) % S: (0,01 ~ 0,08) % P: (0,005 ~ 0,4) % Cr: (0,025 ~ 30,0) % Mo: (0,01 ~ 1,2) % Ni: (0,02 ~ 2,0) % Cu: (0,015 ~ 0,75) % Ti: (0,003 ~ 0,12) % V: (0,008 ~ 0,22) %	ASTM E1999-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1441

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Thép Mangan cao <i>High Manganese steel</i>	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ hồ quang. <i>Analysis of chemical composition. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,3 ~ 1,4) % Si: (0,25 ~ 1,5) % Mn: (8.0 ~ 23) % P: (0,005 ~ 0,4) % Cr: (0,025 ~ 4,0) % Mo: (0,03 ~ 2,0) % Ni: (0,05 ~ 4,0) % Al: (0,02 ~ 1,5) % Ti: (0,007 ~ 1,1) % V: (0,005 ~ 0,9) %	ASTM E2209-22

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard*;
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1441

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Vật liệu kim loại gang và thép <i>Metal material cast iron and steel</i>	Thử độ dai va đập <i>Impact test</i>	Đến/to 300 J (-60°C ~ nhiệt độ phòng/ room temperature)	ASTM A370-24a TCVN 312-1:2007 (ISO 148-1:2006)
2.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	(20 ~ 70) HRC (70 ~ 100) HRB	ASTM A370-24a TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2006)
3.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell Hardness Tester</i>	(8 ~ 650) HBW	ASTM A370-24a TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005)
4.		Thử kéo: - Giới hạn chảy, - Độ bền kéo, - Độ giãn dài tương đối sau đứt, - Độ thắt tương đối <i>Tensile test:</i> - Yield stress, - Tensile stress, - Percentage elongation after fracture, - Percentage reduction area	(20 ~ 600) kN	ASTM A370-24a TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009)
5.		Xác định tổ chức tế vi <i>Determination of microstructure</i>	Độ phóng đại/ <i>Magnification</i> (50 ~ 1 000) X	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> ASTM E3-11(2017) Tẩm thực/ <i>etching:</i> ASTM E407-23 Đánh giá/ <i>evaluating:</i> TCVN 4338:1986

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1441

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Vật liệu kim loại gang và thép <i>Metal material cast iron and steel</i>	Xác định tỷ lệ pha, xác định phân số thể tích. Phương pháp đếm điểm thử công có hệ thống <i>Determination of phase ratio, determination of volume Fraction. Systematic Manual Point Count method</i>	---	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> ASTM E3-11(2017) Tẩm thực/ <i>etching:</i> ASTM E407-23 Đánh giá/ <i>Evaluating:</i> ASTM E562-19
7.		Xác định cấp hạt <i>Determination of grain size</i>	G00 ~ G14	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> ASTM E3-11(2017) Tẩm thực/ <i>etching:</i> ASTM E407-23 Đánh giá/ <i>Evaluating:</i> ASTM E112-24
8.	Gang đúc <i>Iron Castings</i>	Đánh giá cấu trúc vi mô của Graphit <i>Evaluating the Microstructure of Graphite</i>	---	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample:</i> ASTM E3-11(2017) Tẩm thực/ <i>etching:</i> ASTM E407-23 Đánh giá/ <i>Evaluating:</i> ASTM A247-24

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard;*

- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials;*

Trường hợp Công ty TNHH Thăng Lợi cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Thăng Lợi phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Thang Loi Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*

